

UBND HUYỆN NÂM PỒ
TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ĂN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 5 NĂM 2025 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = (406 x 936.000) + (2 x 125.000) + (1 x 354.000) = 380.620.000 đồng

TỔNG SỐ TIỀN VÀ TỔNG QUÁT (TỔNG X 250.000) + (2 X 125.000) + (1 X 354.000) = 380.020.000 ĐỒNG																								Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
ST T	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
1	Thịt xay	Kg			13,08		13,08		13,08			13,05		13,05		13,05			26,1		26,1		26,1	156,69	140.000	21.936.600	
2	Thịt lợn	Kg			59,59		59,6	37,79				59,45		59,45	37,7				62,35		62,35		62,35	480,33	140.000	67.246.200	
3	Thịt gà	Kg		71,82			71,8	71,8	71,9			71,64		71,68	71,6			69,26		69,28		69,28		74	855,66	85.000	72.731.100
4	Cà rốt phi	Kg		63,09			63,1					62,93		62,9				70,54		70,5				393,06	80.000	31.444.800	
5	Giò nạc	Kg	26,34							26,28							29,85							82,47	170.000	14.019.900	
6	Trứng gà	Qua		407	407	407	407	407	407		406	406	406	406	406			812	406	812	406	812		7313	4.500	32.908.500	
7	Dầu phở	Kg			55,50				55,5			55,4		55,4					55,4					332,6	22.000	7.317.200	
8	Cà chua	Kg		16,3		16,32					16,2		16,2		55,4			16,2		16,2				97,42	15.000	1.461.300	
9	Bì (Bầu) đỏ non	Kg		40,7	40,70	40,70	40,70	30,50	40,39		40,6	40,60	30,5	40,6			30,5	30,45	30,50	30,5	30,5	61	30,5	629,94	20.000	12.598.800	
10	Cà tím	Kg		40,8						40,6			54					40,6		40,6				257,2	15.000	3.858.000	
11	Cà rốt	Kg													94,8	54,4								149,2	15.000	2.238.000	
12	Rau cải	Kg	43,6				43,6		58,1															145,3	14.000	2.034.200	
13	Giá đỗ	Kg			27,80		27,8					27,7							27,7		27,7			166,4	22.000	3.660.800	
14	Hoa quả trắng miếng	Kg	50,84	50,78	50,88		50,89	50,81	51,05		50,67	50,81	50,69	50,81	50,9		81,2	162,41	162,29	162,46	162,29	162,21	81,3	1583,98	20.000	31.679.600	
15	Sữa tươi																									12.180.000	
16	Bánh kẹo																									12.180.000	
17	Gừng	Kg																						17	50.000	850.000	
18	Hành	Kg																						17	50.000	850.000	
19	Muối	Kg																						28	5.000	140.000	
20	Mì chính	Kg																						8	65.000	520.000	
21	Kho tàu	Gói																						50	6.000	300.000	
22	Bột canh	Gói																						25	5.000	125.000	
23	Hạt nêm	Gói																						7	65.000	455.000	
24	Dầu ăn	Lít																						87	65.000	5.655.000	
25	Dầu rửa bát	Lít																						38	35.000	1.330.000	
Cộng tiền ăn																								339.720.000			
26	Số tiền trả học sinh nghỉ ốm Tết Âm lịch																										
27	Số tiền chưa chi																									40.900.000	
28																										380.620.000	

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

HIỆU TRƯỞNG

(Signature)

(Signature)

